

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26/2018/TT-BCT

Hà Nội, ngày 14 tháng 9 năm 2018

THÔNG TƯ

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG PHỤ LỤC IV BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ 20/2014/TT-BCT NGÀY 25 THÁNG 6 NĂM 2014 CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG QUY ĐỊNH THỰC HIỆN QUY TẮC XUẤT XỨ TRONG HIỆP ĐỊNH KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - HÀN QUỐC

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Quyết định phê chuẩn danh mục chuyển đổi hàng hóa đối với một số hàng hóa đặc biệt trong Phụ lục 3 Quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định Khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ của các nước thành viên thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc do Ủy ban thực thi Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA-IC) lần thứ 14 phê chuẩn ngày 20 tháng 7 năm 2016 tại Xinh-ga-po;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (sau đây gọi là Thông tư số 20/2014/TT-BCT).

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT

Bãi bỏ Phụ lục IV - Hướng dẫn thực hiện Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT và thay thế bằng Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2018

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng Bí thư, Văn phòng Quốc hội; Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Viện KSND tối cao, Tòa án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- BQL các KCN và CX Hà Nội;
- Sở Công Thương Hải Phòng;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; Vụ Pháp chế; các Vụ, Cục; các Phòng QLXNK khu vực (19);
- Lưu: VT, XNK (3).

Trần Tuấn Anh

PHỤ LỤC

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN ĐIỀU 6 PHỤ LỤC I BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ 20/2014/TT-BCT

(ban hành kèm theo Thông tư số 26/2018/TT-BCT ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV, Thông tư số 20/2014/TT-BCT)

Điều 1. Danh mục hàng hóa đặc biệt

Việt Nam áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT đối với hàng hóa đặc biệt được liệt kê tại danh mục riêng kèm theo Phụ lục này. Tổng số mặt hàng trong danh mục hàng hóa đặc biệt gồm 100 (một trăm) mặt hàng có mã số hàng hóa ở cấp HS 6 (sáu) số.

Điều 2. Quy tắc xuất xứ quy định cho hàng hóa áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT

1. “Hàng hóa đặc biệt” nêu tại Điều 1 Phụ lục này được tái nhập khẩu dưới dạng sản phẩm không trải qua bất kỳ công đoạn gia công, chế biến đơn giản nào quy định tại Điều 8 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT trong lãnh thổ của nước thành viên tái nhập khẩu để xuất khẩu được coi là có xuất xứ từ lãnh thổ của nước tái nhập khẩu đó, với điều kiện:

a) Tổng trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ [\[1\]](#) không vượt quá 40% (phần trăm) trị giá FOB của thành phẩm được coi là có xuất xứ; và

b) Trị giá nguyên liệu có xuất xứ được xuất khẩu từ một nước thành viên phải đạt ít nhất 60% (phần trăm) tổng trị giá các nguyên liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất thành phẩm.

2. Trừ khi có quy định khác tại Phụ lục này, các quy tắc liên quan trong Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT được áp dụng với những sửa đổi thích hợp đối với việc cấp xuất xứ cho hàng hóa đặc biệt áp dụng Điều 6 Phụ lục I Thông tư số 20/2014/TT-BCT được liệt kê tại danh mục riêng kèm theo Phụ lục này.

Điều 3. Thủ tục cấp C/O đối với hàng hóa áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT

1. C/O cho hàng hóa áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT do Tổ chức cấp C/O [\[2\]](#) của nước thành viên xuất khẩu cấp theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT.
2. Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu phải ghi rõ trên C/O hàng hóa đặc biệt đó áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT.
3. Trừ khi có quy định khác tại Phụ lục này, các quy tắc liên quan trong Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT phải được áp dụng với những sửa đổi thích hợp đối với hàng hóa đặc biệt áp dụng Điều 6 Phụ lục I Thông tư số 20/2014/TT-BCT được liệt kê tại danh mục riêng kèm theo Phụ lục này.
4. Hàn Quốc hỗ trợ cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu tiến hành kiểm tra hàng hóa áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT phù hợp với Điều 14, Điều 15 và Điều 16 của Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT.

Điều 4. Cơ chế tự vệ đặc biệt

1. Khi một nước thành viên xác định kim ngạch nhập khẩu vào lãnh thổ của một mặt hàng đặc biệt áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT đang tăng lên và có khả năng gây ra hoặc đe dọa gây tổn thất nghiêm trọng đối với ngành công nghiệp trong nước, nước thành viên đó được quyền ngừng áp dụng Điều 6 đối với mặt hàng này trong một khoảng thời gian cần thiết nhằm ngăn chặn, đối phó với tổn thất hoặc với nguy cơ gây tổn thất đối với ngành công nghiệp trong nước.
2. Một nước thành viên muốn ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT theo quy định tại khoản 1 Điều này cần thông báo cho Hàn Quốc 2 tháng trước khi bắt đầu giai đoạn ngừng thực hiện, đồng thời cho Hàn Quốc cơ hội để trao đổi về việc ngừng thực hiện này.
3. Thời hạn được đề cập đến tại khoản 1 Điều này có thể được gia hạn với điều kiện nước thành viên đó đang có hành động ngừng thực hiện (sau đây được gọi là “Bên ngừng thực hiện”) và xác định việc ngừng thực hiện là cần thiết và nên tiếp tục nhằm ngăn chặn hoặc đối phó với tổn thất.
4. Trong trường hợp khẩn cấp nếu việc trì hoãn gây ra tổn thất khó có thể khắc phục, việc ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT theo quy định tại khoản 1 Điều này có thể được thực hiện tạm thời mà không cần phải thông báo trước 2 tháng cho Hàn Quốc, với điều kiện thông báo đó phải được thực hiện trước khi việc ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT có hiệu lực.
5. Khi một nước thành viên ra quyết định ngừng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này và đáp ứng các quy định nêu tại khoản 2 Điều này, nước thành viên đó có thể đơn phương và vô

điều kiện ngừng áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT, bao gồm các nội dung sau:

- a) Không có nghĩa vụ phải chứng minh rằng có tổn thất nghiêm trọng;
- b) Không có nghĩa vụ phải tham vấn trước;
- c) Không có bất kỳ hạn chế nào đối với thời hạn hoặc tần suất đối với việc ngừng áp dụng; và
- d) Không có nghĩa vụ phải bồi thường.

Điều 5. Rà soát hàng năm

1. Các nước thành viên rà soát việc thực hiện và áp dụng theo Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT thông qua Ủy ban Thực thi. Để thực hiện quy định này:

a) Nước thành viên xuất khẩu cung cấp cho Ủy ban Thực thi một bản tường trình ngắn gọn về việc áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT, bao gồm một bảng thống kê số liệu xuất khẩu của từng mặt hàng được liệt kê trong danh mục hàng hóa đặc biệt dưới đây cho các nước thành viên nhập khẩu trong thời gian một năm trước đó;

b) Nước thành viên nhập khẩu cung cấp theo yêu cầu của Ủy ban Thực thi các thông tin liên quan đến việc từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan (nếu có) bao gồm số lượng C/O không được chấp nhận và lý do từ chối cho hưởng ưu đãi.

2. Ủy ban Thực thi có thể đề nghị nước thành viên xuất khẩu cung cấp thêm thông tin để rà soát việc thực hiện và áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT.

3. Sau khi xem xét kết quả việc rà soát theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban Thực thi có thể đưa ra đề xuất nếu xét thấy cần thiết.

Điều 6. Khả năng hủy bỏ cam kết

Tại bất kỳ thời điểm nào sau 5 năm kể từ khi Hiệp định Thương mại Hàng hóa có hiệu lực, một nước thành viên ASEAN được quyền hủy bỏ việc áp dụng Phụ lục này khi nước đó xác định trên cơ sở rà soát và tự nhận thấy rằng lợi ích của nước đó đã bị tổn hại nghiêm trọng do hậu quả của việc áp dụng Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT.

DANH MỤC 100 MẶT HÀNG ĐẶC BIỆT ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI THUẾ QUAN AKFTA

STT	HS 2007		HS 2012	
	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa	Mã AHTN	Mô tả hàng hóa
1	2923.90	Loại khác	2923.90	Loại khác

2	4202.12	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:	4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:
3	4202.19	- - Loại khác:	4202.19	- - Loại khác:
4	4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da lã	4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp
5	4202.92	- - Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:	4202.92	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:
6	4202.99	- - Loại khác:	4202.99	- - Loại khác:
7	4203.21	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	4203.21	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao
8	6107.19	- - Từ các vật liệu dệt khác	6107.19	- - Từ các vật liệu dệt khác
9	6107.99	- - Từ các vật liệu dệt khác	6107.99	- - Từ các vật liệu dệt khác
10	6108.99	- - Từ các nguyên liệu dệt khác:	6108.99	- - Từ các vật liệu dệt khác
11	ex6117.80	- Các đồ phụ trợ khác:	ex6117.80	- Các đồ phụ trợ khác:
12	ex6203.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác	ex6203.29	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
13	ex6205.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác	ex6205.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
14	6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết	6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết
15	6211.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	ex6211.49	- - Từ các nguyên liệu dệt khác
16	6211.42	- - Từ bông	6211.42	- - Từ bông
17	6212.10	- Xu chiêng:	6212.10	- Xu chiêng:
18	6212.20	- Gen và quần gen:	6212.20	- Gen và quần gen:
19	6212.90	- Loại khác	6212.90	- Loại khác
20	ex6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:	ex6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:
21	6213.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6213.20	- Từ bông:

22	ex6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:	ex6213.90	- Từ các loại vật liệu dệt khác:
23	6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:
24	6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
25	6214.30	- Từ sợi tổng hợp:	6214.30	- Từ sợi tổng hợp:
26	6214.90	- Từ vật liệu dệt khác:	6214.90	- Từ vật liệu dệt khác:
27	6302.51	- - Từ bông	6302.51	- - Từ bông
28	6302.53	- - Từ sợi nhân tạo	6302.53	- - Từ sợi nhân tạo
29	6302.91	- - Từ bông	6302.91	- - Từ bông
30	6302.93	- - Từ sợi nhân tạo	6302.93	- - Từ sợi nhân tạo
31	6303.91	- - Từ bông	6303.91	- - Từ bông
32	6303.92	- - Từ sợi tổng hợp	6303.92	- - Từ sợi tổng hợp
33	6304.19	- - Loại khác:	6304.19	- - Loại khác:
34	6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	6304.92	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông
35	6401.10	- Giày, dép có gấn mũi kim loại bảo vệ	6401.10	- Giày, dép có gấn mũi kim loại bảo vệ
36	ex6401.99	- - Loại khác	ex6401.99	- - Loại khác
37	6401.92	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng chưa đến đầu gối	6401.92	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không quá đầu gối
38	ex6401.99	- - Loại khác	ex6401.99	- - Loại khác
39	6402.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gấn ván trượt	6402.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gấn ván trượt
40	6402.19	- - Loại khác	6402.19	- - Loại khác
41	ex6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	ex6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:
	ex6402.99	- - - Loại khác	ex6402.99	- - - Loại khác
42	ex6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	ex6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:
43	ex6402.99	- - Loại khác	ex6402.99	- - Loại khác

44	6403.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	6403.12	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt
45	6403.19	- - Loại khác:	6403.19	- - Loại khác:
46	6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:
	6403.99	- - Loại khác	6403.99	- - Loại khác
47	6403.40	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	6403.40	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ
48	6403.51	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	6403.51	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:
49	6403.59	- - Loại khác	6403.59	- - Loại khác
50	6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:	6403.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:
51	6403.99	- - Loại khác	6403.99	- - Loại khác
52	6404.11	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	6404.11	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự
	6404.11	- - - Loại khác	6404.11	- - - Loại khác
53	6404.19	- - Loại khác	6404.19	- - Loại khác
54	6404.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	6404.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp
55	6405.10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	6405.10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp
56	6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt
57	6405.90	- Loại khác	6405.90	- Loại khác
58	6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của mũ giày, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:
59	6406.20	- Đế ngoài và gót giày bằng cao su hoặc plastic	6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc

				plastic
60	6406.91	- - Bằng gỗ	ex6406.90	- Loại khác:
61	6406.99	- - Bằng vật liệu khác:	ex6406.90	- Loại khác:
62	7015.10	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	7015.10	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt
63	7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:
64	7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:
65	7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:
66	7116.10	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	7116.10	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy
67	7116.20	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	7116.20	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)
68	7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:	7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:
69	7117.19	- - Loại khác:	7117.19	- - Loại khác:
70	7117.90	- Loại khác:	7117.90	- Loại khác:
71	8473.10	- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.69:	8473.10	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69:
72	9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:	9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:
73	ex9101.19	- - Loại khác	ex9101.19	- - Loại khác
74	ex9101.19	- - Loại khác	ex9101.19	- - Loại khác
75	9101.21	- - Có bộ phận lên giây tự động	9101.21	- - Có bộ phận lên giây tự động
76	9101.29	- - Loại khác	9101.29	- - Loại khác
77	9101.99	- - Loại khác	9101.99	- - Loại khác
78	9102.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	9102.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học

79	9102.12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	9102.12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử
80	9102.91	- - Hoạt động bằng điện:	9102.91	- - Hoạt động bằng điện:
81	9102.99	- - Loại khác	9102.99	- - Loại khác
82	9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý
83	9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc
84	9111.80	- Vỏ đồng hồ loại khác	9111.80	- Vỏ đồng hồ loại khác
85	9111.90	- Bộ phận	9111.90	- Bộ phận
86	9112.90	- Bộ phận	9112.90	- Bộ phận
87	9113.10	- Bảng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	9113.10	- Bảng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý
88	9113.20	- Bảng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	9113.20	- Bảng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc
89	9113.90	- Loại khác:	9113.90	- Loại khác:
90	9114.10	- Lò xo, kể cả vành tóc	9114.10	- Lò xo, kể cả dây tóc
91	9114.20	- Chân kính	ex9114.90	- Loại khác
92	9114.30	- Mặt số	9114.30	- Mặt số
93	9114.40	- Mâm và trục	9114.40	- Mâm và trục
94	9114.90	- Loại khác:	9114.90	- Loại khác:
95	9404.90	- Loại khác:	9404.90	- Loại khác:
96	9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục
97	9503.00.22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giày và mũ	9503.00.22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giày và mũ
98	9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người

99	ex9503.00.99	- - Loại khác	ex9503.00.99	- - Loại khác
100	ex9503.00.99	- - Loại khác	ex9503.00.99	- - Loại khác
	9503.00.91	- - Bộ đồ chơi đếm (abaci), máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	9503.00.91	- - Bộ đồ chơi đếm (abaci), máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi
	9503.00.92	- - Dây nhảy	9503.00.92	- - Dây nhảy
	9503.00.93	- - Hòn bi	9503.00.93	- - Hòn bi

Ghi chú:

- Tiền tố "ex" sử dụng trong danh mục này biểu thị rằng chỉ một phần các sản phẩm thuộc phân nhóm đó được đưa vào trong mã số hiển thị tại cột bên tay trái.

- Trước khi thực hiện việc chuyển đổi danh mục này từ HS 2007 sang HS 2012, tiền tố “ex” tại cột HS 2007 nên được đối chiếu lại với cột HS 2002 trong “danh mục hàng hóa đặc biệt” trước đó.

[1] “Tổng trị giá nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ” là trị giá của bất kỳ nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ nào được thêm vào bên trong cũng như trị giá của bất kỳ nguyên liệu nào được thêm vào và tất cả các chi phí khác được cộng gộp bên ngoài Hàn Quốc và các nước thành viên ASEAN, bao gồm cả chi phí vận chuyển.

[2] Đối với Hàn Quốc trong phạm vi Phụ lục này, Tổ chức cấp C/O là cơ quan hải quan Hàn Quốc.